

Số: 05/2024/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 15 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 và mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 22 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 1603/TTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 và mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 47/BC-HĐND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ học phí năm học 2023 - 2024 và mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (sau đây viết tắt là cơ sở giáo dục).

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục năm học 2023 - 2024

1. Mức hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục bằng phần chênh lệch tăng thêm giữa mức thu học phí năm học 2023 - 2024 so với mức thu học phí của học kỳ II năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

a) Đối với trẻ em mầm non, học sinh thuộc đối tượng đóng đủ 100% học phí:

| Cấp học | Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng) | | |
|-----------------------------|--|-----------|--|
| | Thành thị | Nông thôn | Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo |
| 1. Mầm non | | | |
| - Nhà trẻ | 240.000 | 62.000 | 30.000 |
| - Mẫu giáo 01 buổi | 240.000 | 70.000 | 35.000 |
| - Mẫu giáo bán trú, 02 buổi | 240.000 | 92.000 | 45.000 |
| 2. Trung học cơ sở | 240.000 | 70.000 | 40.000 |
| 3. Trung học phổ thông | 225.000 | 155.000 | 75.000 |

b) Đối với trẻ em mầm non, học sinh thuộc đối tượng được giảm 50% học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục

thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

| Cấp học | Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng) | | |
|-----------------------------|--|-----------|--|
| | Thành thị | Nông thôn | Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo |
| 1. Mầm non | | | |
| - Nhà trẻ | 120.000 | 31.000 | 15.000 |
| - Mẫu giáo 01 buổi | 120.000 | 35.000 | 17.500 |
| - Mẫu giáo bán trú, 02 buổi | 120.000 | 46.000 | 22.500 |
| 2. Trung học cơ sở | 120.000 | 35.000 | 20.000 |
| 3. Trung học phổ thông | 112.500 | 77.500 | 37.500 |

c) Đối với trẻ em mầm non, học sinh thuộc đối tượng được giảm 70% học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP:

| Cấp học | Mức hỗ trợ (Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng) | | |
|-----------------------------|--|-----------|--|
| | Thành thị | Nông thôn | Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo |
| 1. Mầm non | | | |
| - Nhà trẻ | 72.000 | 18.600 | 9.000 |
| - Mẫu giáo 01 buổi | 72.000 | 21.000 | 10.500 |
| - Mẫu giáo bán trú, 02 buổi | 72.000 | 27.600 | 13.500 |
| 2. Trung học cơ sở | 72.000 | 21.000 | 12.000 |
| 3. Trung học phổ thông | 67.500 | 46.500 | 22.500 |

d) Không thực hiện hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh thuộc đối tượng được miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm nguồn kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; trong đó:

a) Đối với các trường trung học phổ thông công lập: Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí hỗ trợ.

b) Đối với các trường mầm non, trường trung học cơ sở và cơ sở giáo dục thường xuyên công lập: Các huyện, thị xã, thành phố chủ động đảm bảo cân đối từ

nguồn ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện, ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

Điều 3. Mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên: Giữ ổn định mức thu học phí từ năm học 2024 - 2025 bằng mức thu học phí của học kỳ II năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

| Cấp học | Mức thu (Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng) | | |
|-----------------------------|---|-----------|--|
| | Thành thị | Nông thôn | Vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo |
| 1. Mầm non | | | |
| - Nhà trẻ | 60.000 | 38.000 | 20.000 |
| - Mẫu giáo 01 buổi | 60.000 | 30.000 | 15.000 |
| - Mẫu giáo bán trú, 02 buổi | 150.000 | 38.000 | 20.000 |
| 2. Trung học cơ sở | 60.000 | 30.000 | 10.000 |
| 3. Trung học phổ thông | 75.000 | 45.000 | 25.000 |

2. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

3. Các vùng trong tỉnh được xác định để thu học phí:

- a) Khu vực thành thị gồm các phường và thị trấn.
- b) Khu vực vùng dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền.
- c) Khu vực nông thôn gồm các xã còn lại.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Các cơ sở giáo dục đã thu học phí năm học 2023 - 2024 theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2023 - 2024 và năm học 2024 - 2025: Thực hiện hoàn trả cho người học phần chênh lệch tăng thêm giữa mức thu học phí năm học 2023 - 2024 so với mức thu học phí của học kỳ II năm học 2021 - 2022 do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh.

3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

5. Bãi bỏ cụm từ “và năm học 2024 - 2025” tại tên gọi và tại khoản 1 Điều 1, tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 22 (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,
UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, DUYÊN (CTHD, 08b).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh